

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội  
Điện thoại : 0437683998 - Fax : 0437683997

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2015**

*Hà Nội, tháng 04 năm 2015*

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.099.442.870.979</b>	<b>2.065.559.070.971</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>104.083.807.630</b>	<b>184.660.004.071</b>
1. Tiền	111		104.083.807.630	154.660.004.071
2. Các khoản tương đương tiền	112			30.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>125.100.000.000</b>	<b>125.100.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(24.856.667.408)	(24.856.667.408)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	100.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.210.310.321.998</b>	<b>1.142.478.033.902</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		909.445.500.699	885.674.394.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		241.416.968.515	242.442.696.427
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		39.481.148.173	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>7</b>	65.450.828.931	59.995.067.590
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(45.484.124.320)	(45.634.124.320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>647.560.409.351</b>	<b>598.180.734.872</b>
1. Hàng hoá tồn kho	141	<b>8</b>	647.560.409.351	598.180.734.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.388.332.000</b>	<b>15.140.298.126</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>9</b>	9.743.668	22.230.536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.348.324.161	15.100.295.844
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		30.264.171	17.771.746
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	<b>10</b>		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>905.105.179.951</b>	<b>959.032.703.792</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>163.884.000.000</b>	<b>163.851.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		163.884.000.000	163.851.500.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>650.450.339.704</b>	<b>666.032.340.225</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>11</b>	646.779.577.204	662.361.577.725

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		1.406.487.181.733	1.404.412.272.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(759.707.604.529)	(742.050.694.917)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	12	3.670.762.500	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		3.670.762.500	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.059.674.994</b>	<b>3.454.632.648</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.059.674.994	3.454.632.648
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>40.563.601.440</b>	<b>80.044.749.613</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	11.011.724.092	11.011.724.092
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15a	61.398.665.000	100.879.813.173
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15b	(31.846.787.652)	(31.846.787.652)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.147.563.813</b>	<b>45.649.481.306</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	39.255.149.568	39.526.358.751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		5.892.414.245	6.123.122.555
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.004.548.050.930</b>	<b>3.024.591.774.763</b>
<b>C.NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.068.713.126.628</b>	<b>2.086.434.864.478</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.606.801.517.799</b>	<b>1.623.023.255.649</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		208.570.707.568	210.731.355.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		586.971.511.260	615.168.996.325
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	33.477.187.244	43.150.044.110
4. Phải trả người lao động	314		51.165.666.195	66.609.455.623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	32.806.139.777	35.875.826.029
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	94.428.514.990	37.913.494.222
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	592.273.584.557	607.164.583.404
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.108.206.208	6.409.499.966
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>461.911.608.829</b>	<b>463.411.608.829</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		50.000.000.000	50.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	408.785.973.794	410.285.973.794
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.125.635.035	3.125.635.035
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>935.834.924.302</b>	<b>938.156.910.285</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>935.834.924.302</b>	<b>938.156.910.285</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.320.000.000	21.320.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		304.819.978.231	299.467.485.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.958.813.582	93.407.853.015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.499.289.842	55.181.305.072
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.459.523.740	38.226.547.943
12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		48.346.500.568	46.571.940.114
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.004.548.050.930</b>	<b>3.024.591.774.763</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lạc Đức Kiên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT**

Theo phương pháp trực tiếp

Quý 1 năm 2015

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	252.776.644.995	269.015.406.507
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-181.914.064.723	-175.326.745.936
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-87.473.187.368	-85.690.275.241
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-18.392.669.403	-18.773.471.943
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-11.306.187.263	-11.209.045.806
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.271.073.145	3.075.452.932
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-18.481.204.323	-25.661.947.205
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-63.519.594.940</b>	<b>-44.570.626.692</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-1.271.017.218	-11.416.540.857
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	40.586.684	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-2.387.290.328
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	564.827.880	664.744.590
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-665.602.654</b>	<b>-13.139.086.595</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		116.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	211.367.804.762	169.928.358.433
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-227.758.803.609	-228.798.163.903
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-40.102.782.300
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-16.390.998.847</b>	<b>17.027.412.230</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>-80.576.196.441</b>	<b>-40.682.301.057</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	184.660.004.071	211.117.836.090
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>104.083.807.630</b>	<b>170.435.535.033</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2015  
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đức Tiến

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH-HỢP NHẤT**  
Quý I năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	293.056.865.789	242.235.272.621	293.056.865.789	242.235.272.621	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	23.947.060.672	12.098.297	23.947.060.672	12.098.297	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	269.109.805.117	242.223.174.324	269.109.805.117	242.223.174.324	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	210.593.712.453	172.265.978.303	210.593.712.453	172.265.978.303	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.516.092.664	69.957.196.021	58.516.092.664	69.957.196.021	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.140.025.297	664.744.590	1.140.025.297	664.744.590	
7. Chi phí tài chính	22	26	23.050.321.704	16.472.214.628	23.050.321.704	16.472.214.628	
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		22.461.561.206	16.434.894.016	22.461.561.206	16.434.894.016	
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24						
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.649.679.345	21.612.917.155	19.649.679.345	21.612.917.155	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(24+25)}	30		16.956.116.912	32.536.808.828	16.956.116.912	32.536.808.828	
12. Thu nhập khác	31	27	234.190.952	175.974.908	234.190.952	175.974.908	
13. Chi phí khác	32	28	621.781.053	250.599.601	621.781.053	250.599.601	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-387.590.101	-74.624.693	-387.590.101	-74.624.693	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	29	16.568.526.811	32.462.184.135	16.568.526.811	32.462.184.135	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.616.911.317	5.977.578.930	5.616.911.317	5.977.578.930	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	29	10.951.615.494	26.484.605.205	10.951.615.494	26.484.605.205	
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		14.459.523.740	23.068.624.311	14.459.523.740	23.068.624.311	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-3.507.908.246	3.415.980.894	-3.507.908.246	3.415.980.894	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	338	592	338	592	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

*Nguyễn Thị Huệ*

*Lê Thị Thanh Nhung*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lưu: Đức Hiền

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**1. Đặc điểm hoạt động:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/02/2015.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

#### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **4.1- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

###### **Các công ty con**

Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

###### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

###### **Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **4.2- Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

##### **4.3- Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.



Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.4- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán..

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**4.5- Các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

**4.6- Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

**4.7- Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

**4.8- Tài sản cố định hữu hình:****Nguyên giá:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao:**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

**4.9- Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.10- Các khoản phải trả và chi phí trích trước.**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.11- Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

**4.12- Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

**4.13- Ghi nhận doanh thu**

- \* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:  
Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.  
Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

- \* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:  
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.  
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- \* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.14- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

**4.15- Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện**

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	7.428.205.056	4.754.854.773
Tiền gửi ngân hàng	96.155.602.574	149.905.149.298
Tiền đang chuyển	500.000.000	
Tương đương tiền		30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>104.083.807.630</b>	<b>184.660.004.071</b>

**6. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/03/2015		31/12/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		100.000.000.000		100.000.000.000
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

	+ SJS	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(24.856.667.408)		(24.856.667.408)
	+ SJS		(24.856.667.408)		(24.856.667.408)
	<b>Cộng</b>		<b>125.100.000.000</b>		<b>125.100.000.000</b>
<b>7.</b>	<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>31/03/2015</b>		<b>31/12/2014</b>
			<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
<b>a</b>	<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>40.292.352.863</b>		<b>38.493.223.241</b>
	Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường chi hộ chủ đầu tư		24.913.523.485		23.808.867.331
	Phải thu tiền khối lượng		4.330.952.000		4.330.952.000
	Phải thu của BĐH Huội Quảng		469.805.591		433.766.636
	Lãi dự thu		1.206.576.522		1.664.277.779
	Lãi cho vay phải thu của CTCP điện Việt Lào		5.142.961.288		4.110.062.614
	Phải thu người lao động		1.544.762.980		1.432.292.957
	Phải thu khác		2.683.770.997		2.713.003.924
<b>b</b>	<b>Tạm ứng</b>		<b>10.062.281.048</b>		<b>6.390.669.453</b>
<b>c</b>	<b>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>		<b>15.096.195.020</b>		<b>15.111.174.896</b>
	<b>Cộng</b>		<b>65.450.828.931</b>		<b>59.995.067.590</b>
<b>8.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>31/03/2015</b>		<b>31/12/2014</b>
			<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
	Nguyên liệu, vật liệu		64.516.595.568		64.599.744.069
	Công cụ, dụng cụ		1.061.236.632		1.567.701.846
	Chi phí SX, kinh doanh dở dang		581.530.950.903		532.013.288.957
	<b>Cộng</b>		<b>647.560.409.351</b>		<b>598.180.734.872</b>
<b>9.</b>	<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		<b>31/03/2015</b>		<b>31/12/2014</b>
			<b>VNĐ</b>		<b>VNĐ</b>
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		9.743.668		22.230.536
	<b>Cộng</b>		<b>9.743.668</b>		<b>22.230.536</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	60.869.027.890	614.462.513.401	164.644.937.567	1.045.884.430	563.389.909.354	1.404.412.272.642
- Mua trong năm		2.074.909.091				2.074.909.091
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Giảm nguyên giá (giá mua)						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Điều chỉnh hợp nhất						-
- Chuyển công cụ LĐ						-
Số dư cuối năm	60.869.027.890	616.537.422.492	164.644.937.567	1.045.884.430	563.389.909.354	1.406.487.181.733
<b>2. Khấu hao</b>						
Số dư đầu năm	3.601.035.722	591.639.725.107	140.152.652.772	814.196.689	5.843.084.627	742.050.694.917
- Khấu hao trong năm	257.485.419	9.244.277.758	2.455.376.160	18.761.736	5.868.644.889	17.844.545.962
- Điều chỉnh hợp nhất						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			187.636.350			187.636.350
- Chuyển công cụ LĐ						-
Số dư cuối kỳ	3.858.521.141	600.884.002.865	142.420.392.582	832.958.425	11.711.729.516	759.707.604.529
<b>3. Giá trị còn lại</b>						
- Số đầu năm	57.267.992.168	22.822.788.294	24.492.284.795	231.687.741	557.546.824.727	662.361.577.725
- Số cuối kỳ	57.010.506.749	15.653.419.627	22.224.544.985	212.926.005	551.678.179.838	646.779.577.204

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/03/2015 là 47.708.629.189 đồng  
\* Trong đó:

Ngân hàng Sông Nhuệ 28.708.629.189 đồng

Ngân hàng BIDV Gia Lai 19.000.000.000 đồng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/3/2015 là 585.531.940.624 đồng

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cộng VNĐ
<b>1. Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	3.670.762.500	3.670.762.500
Thanh lý, nhượng bán		-
Số cuối năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>
<b>2. Khấu hao</b>		
Số đầu năm		
Số cuối năm		
<b>3. Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	3.670.762.500	3.670.762.500
Số cuối năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>

**13. Chi phí XDCB dở dang**

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí sửa chữa lớn	3.668.035.292	3.454.632.648
Chi phí XDCB	1.391.639.702	
<b>Cộng</b>	<b>5.059.674.994</b>	<b>3.454.632.648</b>

**14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	31/03/2015		31/12/2014	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	11.011.724.092	541.200	11.011.724.092
		<b>11.011.724.092</b>		<b>11.011.724.092</b>

**15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2015		31/12/2014	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ
<b>a. Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>6.139.867</b>	<b>61.398.665.000</b>	<b>5.500.300</b>	<b>100.879.813.173</b>
- Công ty CPĐT & PT Vân phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP điện Miền bắc	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
- Công ty CP điện Tây bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
- C.ty CP Sông Đà đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
- C.ty CP Cao su Phú riêng - Krate	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- C.ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
- C.ty khoáng sản Thiên Trường	639.567	6.395.665.000		6.395.665.000
- Công ty CP điện Việt Lào				39.481.148.173
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	270.300	2.703.000.000	270.300	2.703.000.000
<b>b. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>4.360.000</b>	<b>(31.846.787.652)</b>	<b>4.360.000</b>	<b>(31.846.787.652)</b>
- C.ty CPĐT & PT Điện Tây Bắc	3.360.000	(27.280.578.845)	3.360.000	(27.280.578.845)
- C.ty khoáng sản Thiên Trường		(4.206.379.762)		(4.206.379.762)
- C. ty CP Sông Đà Đất Vàng	1.000.000	(359.829.045)	1.000.000	(359.829.045)
<b>Cộng</b>		<b>29.551.877.348</b>		<b>69.033.025.521</b>

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	36.916.245.212	37.122.065.630
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	2.215.340.486	2.248.194.672
Chi phí trả trước dài hạn khác	123.563.870	156.098.449
<b>Cộng</b>	<b>39.255.149.568</b>	<b>39.526.358.751</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

(\*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(\*\*) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
<b>- Vay ngắn hạn</b>	<b>582.058.584.557</b>	<b>595.264.583.404</b>
Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai	132.546.677.120	152.043.017.701
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	29.972.125.988	61.071.893.445
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	209.496.329.994	196.018.570.282
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex-PG	150.823.902.742	160.728.529.071
Ngân hàng đầu tư và PT Hà Tây	59.219.548.713	25.402.572.905
<b>- Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>10.215.000.000</b>	<b>11.900.000.000</b>
Ngân hàng CT Sông Nhuệ	7.755.000.000	9.440.000.000
Ngân hàng đầu tư Gia Lai	2.460.000.000	2.460.000.000
<b>Cộng</b>	<b>592.273.584.557</b>	<b>607.164.583.404</b>

**18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	12.640.073.003	13.551.666.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.900.488.234	12.589.764.180
Thuế thu nhập cá nhân	1.404.657.926	1.294.473.983
Thuế tài nguyên	10.144.519.599	13.537.706.690
Phí môi trường	2.326.597.482	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	60.851.000	2.176.433.162
<b>Cộng</b>	<b>33.477.187.244</b>	<b>43.150.044.110</b>

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	23.275.105.971	30.224.806.295
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	393.329.288	619.579.288
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	8.448.092.116	4.361.798.812
Phụ phí tổng thầu phải trả	689.612.402	669.641.634
<b>Cộng</b>	<b>32.806.139.777</b>	<b>35.875.826.029</b>

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/03/2015	31/12/2014
--	------------	------------

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	8.051.580.265	8.675.761.091
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	7.745.561.170	5.129.998.951
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		80.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.9	4.500.000.000	4.500.000.000
Tổng công ty Sông Đà	40.069.039.428	2.774.772.232
Cổ tức phải trả hàng năm	47.723.385	47.723.385
Nhận đầu tư ủy thác Cty TNHH KS Thiên Trường	2.189.285.239	2.189.285.239
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.825.325.503	14.515.953.324
<b>Cộng</b>	<b>94.428.514.990</b>	<b>37.913.494.222</b>

**21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Vay dài hạn	408.785.973.794	410.285.973.794
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Điện Biên	370.742.000.000	372.242.000.000
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	29.503.973.794	29.503.973.794
- Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai	8.540.000.000	8.540.000.000
<b>Cộng</b>	<b>408.785.973.794</b>	<b>410.285.973.794</b>

Số hợp đồng	Ngày tháng	Số tiền vay (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
<b>I. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CN SÔNG NHUỆ</b>					
1. 11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực	120 tháng	Thả nổi
2.01/2013-HĐTĐĐA	25/09/2013	47.470	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực	60 tháng	Thả nổi
<b>II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI</b>					
1. 03/2014/369568/HĐ	06/06/2014		Đầu tư bổ sung thiết bị thi công phun vữa	48 tháng	Thả nổi
<b>III. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN BIÊN</b>					
1. 01/2009/HĐTĐ	02/05/2009	331.800	Đầu tư nhà máy Thủy điện Nậm He	132 tháng	Thả nổi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

**22. Vốn chủ sở hữu****a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Cổ phiếu quỹ (* VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2014	273.779.960.000	230.181.652	21.320.000.000	(667.696.444)	223.742.586.012	55.181.305.072	573.586.336.292
- Tăng trong năm	153.543.150.000	50.492.646.348	-	-	75.774.899.223	92.053.204.092	371.863.899.663
- Giảm trong năm		656.306.079		(667.696.444)	50.000.000	53.826.656.149	53.865.265.784
2. Số dư 31/12/2014	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	299.467.485.235	93.407.853.015	891.584.970.171
3. Số dư tại 01/01/2015	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	299.467.485.235	93.407.853.015	891.584.970.171
Tăng trong kỳ					5.352.492.996	14.459.523.740	19.812.016.736
Giảm trong kỳ				-	-	23.908.563.173	23.908.563.173
4. Số dư cuối kỳ	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	304.819.978.231	83.958.813.582	887.488.423.734

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	27.377.996
- Cổ phiếu thường	42.732.311	27.377.996
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	27.377.996
- Cổ phiếu thường	42.732.311	27.377.996
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:            10.000 VNĐ		

23. Doanh thu	Quý 1 năm 2015 VNĐ	Quý 1 năm 2014 VNĐ
* Tổng doanh thu	293.056.865.789	242.235.272.621
- Doanh thu xây lắp	275.427.762.020	238.064.546.293
- Doanh thu thủy điện	10.072.456.835	
- Doanh thu SX công nghiệp	-	901.600.137
- Doanh thu khác	7.556.646.934	3.269.126.191
* Các khoản giảm trừ doanh thu	23.947.060.672	12.098.297
- Giảm giá hàng bán	23.947.060.672	12.098.297
* Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>269.109.805.117</u>	<u>242.223.174.324</u>

24. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2015 VNĐ	Quý 1 năm 2014 VNĐ
- Giá vốn xây lắp	196.159.121.150	168.379.375.057
- Doanh thu thủy điện	6.921.855.568	
- Giá vốn SX công nghiệp		801.138.465
- Giá vốn dịch vụ khác	7.512.735.735	3.085.464.781
<b>Cộng</b>	<u>210.593.712.453</u>	<u>172.265.978.303</u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2015 VNĐ	Quý 1 năm 2014 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.140.025.297	664.744.590
<b>Cộng</b>	<u>1.140.025.297</u>	<u>664.744.590</u>

26. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2015 VNĐ	Quý 1 năm 2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	22.461.561.206	16.434.894.016
Chi phí tài chính khác	588.760.498	37.320.612

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cộng	23.050.321.704	16.472.214.628
<b>27. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	12.802.429	27.102.181
Các khoản khác	221.388.523	148.872.727
<b>Cộng</b>	<b>234.190.952</b>	<b>175.974.908</b>
<b>28. Chi phí khác</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phạt hành chính	609.370.054	
Các khoản khác	12.410.999	250.599.601
<b>Cộng</b>	<b>621.781.053</b>	<b>250.599.601</b>
<b>29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.568.526.811	32.462.184.135
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	5.616.911.317	5.977.578.930
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>10.951.615.494</b>	<b>26.484.605.205</b>
<i>Trong đó</i>		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(3.507.908.246)	3.415.980.894
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	14.459.523.740	23.068.624.311
<b>30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.459.523.740	23.068.624.311
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	14.459.523.740	23.068.624.311
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	42.732.311	27.377.996
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>338</b>	<b>592</b>
<b>31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí nguyên liệu vật liệu	142.790.038.510	131.678.735.186

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

Chi phí nhân công	60.782.006.743	50.331.837.379
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	28.766.192.057	26.088.263.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.487.546.954	25.335.756.521
Chi phí bằng tiền khác	14.148.547.981	16.571.272.523
<b>Cộng</b>	<b>277.974.332.245</b>	<b>250.005.865.046</b>

32 Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 giảm so với quý 1 năm 2014 như sau:

**a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:**

- Quý 1 năm 2015:	10.951.615.494 đồng
- Quý 1 năm 2014:	26.484.605.205 đồng
Chênh lệch giảm	(15.532.989.711) đồng
<b>Tương đương giảm</b>	<b>-59%</b>

**b. Nguyên nhân:**

- Do chi phí tài chính quý 1 năm 2015 tăng 6.578.107.076 đồng so với cùng kỳ năm ngoái, tương đương tăng 40% (Quý 1 năm 2015: 23.050.321.704 đồng; Quý 1 năm 2014: 16.472.214.628 đồng).

- Do giá vốn bán hàng quý 1 năm 2015 tăng 38.327.734.150 đồng so với cùng kỳ năm ngoái, tương đương tăng 22% (Quý 1 năm 2015: 210.593.712.453 đồng; Quý 1 năm 2014: 172.265.978.303 đồng)

**33. Số liệu so sánh**

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/03/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31/03/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014.

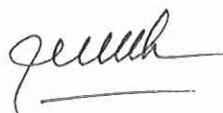
Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ



**Tổng giám đốc**  
KHI TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lục Đức Tiến